Phụ lục số 112

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ CAO DƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 21A	Ngã ba nối với đường Hồ Chí Minh	Cầu Beo thôn Trung Báo	14.000	7.700	5.600	6.500	3.600	2.600	5.200	2.900	2.100
2		Cầu Beo thôn Trung Báo	Hết thửa đất 84, tờ bản đồ số 11	10.500	7.700	4.550	6.800	5.000	2.900	5.900	4.400	2.600
3		Hết thửa đất 84, tờ bản đồ số 11	Hết địa phận xã Thanh Cao cũ	7.000	5.130	3.030	4.500	3.300	2.000	4.000	2.900	1.700
4		Hết địa phận xã Thanh Cao cũ	Điểm tiếp giáp thị trấn Ba Hàng Đồi huyện Lạc Thủy cũ	5.600	4.110	2.430	3.600	2.700	1.600	3.200	2.300	1.400
5	Đường Hồ Chí Minh	Địa giới xã Liên Sơn	Thửa đất 57, tờ bản đồ số 13	7.000	5.130	3.030	4.500	3.300	2.000	4.000	2.900	1.700
6		Thửa đất 57, tờ bản đồ số 13	Thửa đất 07, tờ bản đồ số 54	4.200	2.900	1.750	2.700	1.900	1.100	2.400	1.700	1.000
7		Thửa đất 07, tờ bản đồ số 54	Cầu Đường	7.000	5.130	3.030	4.500	3.300	2.000	4.000	2.900	1.700
8		Cầu Đường	Hết thửa đất 325, tờ bản đồ số 25	8.400	6.160	3.640	5.400	4.000	2.400	4.800	3.500	2.100
9		Hết địa thửa đất 325, tờ bản đồ số 25	Hết địa phận xã Thanh Cao cũ	5.600	4.110	2.430	3.600	2.700	1.600	3.200	2.300	1.400
10	Đường Tỉnh lộ 431	Nối đường Quốc lộ 21A	Thửa 78 tờ 12 (đường vào thành cổ Lương Sơn)	10.500	7.700	4.550	6.800	5.000	2.900	5.900	4.400	2.600
11		Thửa 78 tờ 12 (đường vào thành cổ Nhà Mạc)	Hết ranh giới xã Thanh Cao cũ	7.000	5.130	3.030	4.500	3.300	2.000	4.000	2.900	1.700
12	Đường XY	Ngã ba Đồi Sim	Hộ bà Liên (thửa 548, tờ bản đồ số 38) thôn Hợp Thung	7.000	5.130	3.030	4.500	3.300	2.000	4.000	2.900	1.700
13		Hộ bà Liên (thửa 548, tờ bản đồ số 38) thôn Hợp Thung	Bưu điện xã Thanh Sơn cũ	4.200	2.900	1.750	2.700	1.900	1.100	2.400	1.700	1.000
14		Bưu điện xã Thanh Sơn cũ	Trường THCS Long Sơn	2.800	1.540	1.120	1.300	700	500	1.000	600	400
15		Trường THCS Long Sơn	Đỉnh dốc Chồng Mâm (mốc 2)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16	Đường X2 (đường Trường Sơn A)	Ngã ba Dốc Sống	Hộ ông Nguyễn Đức Dương xóm Phượng Sồ (tờ bản đồ 40, thửa đất số 504)	4.200	2.900	1.750	2.700	1.900	1.100	2.400	1.700	1.000
17		Hộ ông Nguyễn Đức Dương xóm Phượng Sồ (tờ bản đồ 40, thửa đất số 504)	Hết địa phận xã Cao Dương	2.100	1.750	1.210	1.500	1.200	1.100	1.300	1.050	1.000
18	Đường trục thôn, xóm	Ngã ba thôn Om Làng, hộ ông Bạch Hữu Nhật (tờ bản đồ 18, thửa đất số 99)	Hộ ông Nguyễn Văn Lọc, thôn Om Làng (tờ bản đồ 22, thửa đất số 69)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
19		Hộ ông Trần Văn Thạch, thôn Om Làng (tờ bản đồ 18, thửa đất số 111)	Ngã ba tại hộ ông Nguyễn Văn Tài, thôn Om Làng (tờ bản đồ 18, thửa đất số 187)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
20		Hộ ông Bạch Văn Độ, thôn Om Làng (tờ bản đồ 18, thửa đất số 213)	Hộ bà Trần Thị Thúy, thôn Om Làng (tờ bản đồ 18, thửa đất số 59).	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
21		Hộ Ông Bạch Văn Chủng, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 23, thửa đất số 85)	Hộ ông Nguyễn Văn Thiên, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 24, thửa đất số 278)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
22		Ông Bạch Xuân Trường (tờ bản đồ 23, thửa đất số 279)	Hộ ông Bạch Xuân Vì, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 23, thửa đất số 144)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
23		Hộ ông Nguyễn Cảnh Huân, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 23, thửa đất số 229)	Hộ ông Nguyễn Văn Chức (tờ bản đồ 23, thửa đất số 242)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
24		Hộ ông Nguyễn Văn Quyến, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 28, thửa đất số 259)	Hộ ông Bùi Minh Lư, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 27, thửa đất số 113)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
25		Nhà văn hóa thôn Đồng Đăng	Hộ ông Nguyễn Văn Hải thôn Đồng Đăng (tờ bản đồ 33, thửa đất số 86)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
26		Ông Nguyễn Văn Dương, thôn Đồng Phú (tờ bản đồ 41, thửa đất số 24)	Hộ bà Nguyễn Thị Ngôn, thôn Đồng Phú (tờ bản đồ 40, thửa đất số 65)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
27		Hộ bà Vương Thị Mỹ (tờ bản đồ 41, thửa đất số 16)	Hộ bà Vương Thị Mỹ (tờ bản đồ 41, thửa đất số 93)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
28		Hộ bà Nguyễn Thị Minh Phương, thôn Đồng Phú (tờ bản đồ 41, thửa đất số 92)	Khu Tái định cư (tờ bản đồ 54, thửa đất số 136), thôn Thạch Quyền	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
29	Đường trục thôn, xóm	Ngã ba hộ ông Nguyễn Văn Hòe (tờ bản đồ 47, thửa đất số 140)	Hộ ông Bùi Văn Toàn, thôn Quèn Thị (tờ bản đồ 48, thửa đất số 01)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
30		Bưu điện Văn hóa xã	Trụ sở UBND xã Cao Dương cũ	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
31		Hộ ông Dương Mạnh Tuấn, thôn Thạch Quyền (tờ bản đồ 60, thửa đất số 85)	Quèn Vó Đán, thôn Thạch Quyền (tờ bản đồ 58, thửa đất số 92)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
32		Hộ ông Lê Đức Tuệ, thôn Cao Đường (tờ bản đồ 68, thửa đất số 57)	Ngã ba tại hộ ông Nguyễn Văn Hùng, thôn Cao Đường (tờ bản đồ 56, thửa đất số 87)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
33		Hộ ông Quách Văn Phòng (tờ bản đồ 68, thửa đất số 59)	Hộ ông Nguyễn Văn Lừng, thôn Cao Đường (tờ bản đồ 68, thửa đất số 62)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
34		Đường Hồ Chí Minh (lối rẽ vào mỏ đá số 7)	Cổng mỏ đá số 7 và ngã ba hộ ông Đinh Thế Vận, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 20, thửa đất số 09)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
35		Hộ ông Nguyễn Văn Xuất, thôn Quang Trung (tờ bản đồ số 13, thửa đất số 211)	Ngã ba giao với đường X2 (hộ ông 24 Trần Văn Thanh, xóm Mỹ Tân, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 9 - Xí nghiệp chè Lương Mỹ)	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
36		Hộ ông Nguyễn Văn Thương, thôn Quang Trung (tờ bản đồ số 13 số thửa 178)	Trường Mầm non Hợp Châu	2.570	2.150	1.490	1.800	1.400	1.300	1.600	1.250	1.200
37		Hộ bà Bùi Nguyên Nền (tờ bản đồ số 11, thửa số 237)	Hết địa phận thôn Bá Lam, xã Thanh Cao cũ	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
38		Ngã ba nối với tỉnh lộ 431	Hộ ông Nguyễn Văn Giới (tờ bản đồ số 25, thửa số 319) thôn Đa Sỹ	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
39		Hộ ông Nguyễn Văn Tồ (tờ bản đồ số 25, thửa số 249)	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng (tờ bản đồ số 25, thửa số 325) thôn Đa Sỹ	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
40		Hộ ông Nguyễn Quang Huy (tờ bản đồ số 25, thửa số 125)	Giáp ranh thôn Vài Mới, xã Hợp Tiến huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội cũ	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
41	Đường trục thôn, xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Thức (tờ bản đồ số 22, thửa số 239)	Giáp ranh thôn Vài Mới, xã Hợp Tiến huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội cũ	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
42		Cổng làng văn hóa thôn Trung Báo	Hộ ông Nguyễn Văn Đôn (tờ bản đồ số 20, thửa số 299) thôn Trung Báo	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
43		Hộ ông Đặng Văn Tuấn (tờ bản đồ số 11, thửa số 148) thôn Chợ Bến	Cầu Song Huỳnh	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
44		Hộ ông Nguyễn Văn Thỏa, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 4, thửa số 7)	Tờ bản đồ số 6, thửa số 329	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
45		Hộ ông Nguyễn Văn Bạo, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 11, thửa số 315)	Nhà văn hóa thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 10, thửa số 242)	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
46		Hộ ông Bùi Văn Thảo, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 20, thửa số 6)	hộ ông Nguyễn Trọng Kim (tờ bản đồ số 20, thửa số 135)	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
47		Hộ ông Nguyễn Trọng Kim (tờ bản đồ số 20, thửa số 135)	Hộ ông Bùi Văn Yên (tờ bản đồ số 20, thửa số 131)	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
48		Hộ ông Phạm Văn Nhận, thôn Xuân Thanh (tờ bản đồ số 29, thửa số 124)	Cổng làng Văn hóa thôn Xuân Thanh	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
49		Hộ ông Nguyễn Văn Vui, thôn Xuân Dương (tờ bản đồ số 41, thửa số 103)	Nhà văn hóa thôn Xuân Dương (tờ bản đồ số 41, thửa số 163)	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
50		Hộ ông Nguyễn Văn Toản, thôn Xuân Dương (tờ bản đồ số 41, thửa số 43)	Hộ bà Nguyễn Thị Hà, thôn Xuân Dương (tờ bản đồ số 42, thửa số 164	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
51		Hộ ông Bùi Văn Tiến (tờ bản đồ số 10, thửa số 131)	Ngã ba hộ bà Đinh Thị Thủy (tờ bản đồ số 9, thửa số 63) thôn Lai Trì	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
52		Nhà truyền xóm Gạo; ngã ba Hồ Trâu Đằm	Quán Lim; đường 97 giáp với xã Thanh Cao	1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600
53		Cầu Beo thôn Trung Báo	Đấu nối đường Hồ Chí Minh	1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600
54		Đường Hồ Chí Minh	Đường Bê tông xóm Vệ An Đồi	1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600
55		Ngã ba Phòng khám 21 (tờ bản đồ số 29, thửa số 1)	Địa phận thôn Đa Sỹ	1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
56	Đường trục thôn, xóm	Hộ ông Nguyễn Văn Đôn (tờ bản đồ số 20, thửa số 299) thôn Trung Báo	Hết Trường bắn Lữ đoàn 139 (tờ bản đồ số 20, thửa số 72) tại thôn Trung Báo tiếp giáp với thôn Lai Trì	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
57		Hộ bà Nguyễn Thị Đoàn (tờ bản đồ số 24, thửa số 208) thôn Trung Báo	Hộ bà Nguyễn Thị Thót (tờ bản đồ số 23, thửa số 6) thôn Trung Báo	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
58		Nhà văn hóa thôn Quyền Chương (tờ bản đồ số 32, thửa số 16)	Hộ ông Nguyễn Minh Tân (tờ bản đồ số 32, thửa số 155) thôn Quyền Chương	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
59		Hộ ông Dương Viết Soạn (tờ bản đồ số 32, thửa số 67) thôn Quyền Chương	Hộ ông Phạm Văn Cương (tờ bản đồ số 31, thửa số 19) thôn Quyền Chương	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
60		Hộ ông Nguyễn Văn Hà (tờ bản đồ số 27, thửa số 28)	Sau hộ bà Nguyễn Thị Liệu (tờ bản đồ số 31, thửa số 17), thôn Quyền Chương	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
61		Hộ ông Bùi Văn An, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 6, thửa số 11)	Hộ ông Bùi Văn Tố, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 6, thửa số 407)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
62		Hộ ông Bùi Văn Vịnh, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 6, thửa số 305)	Nhà văn hóa thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 10, thửa số 242)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
63		Hộ ông Bùi Văn Thích, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 11, thửa số 339)	Hết địa phận xã Thanh Cao (tiếp giáp xã Thanh Sơn)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
64		Hộ ông Hà Công Điều, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 10, thửa số 346)	Hết địa phận xã Thanh Cao (tiếp giáp xã Thanh Sơn)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
65		Hộ ông Nguyễn Trọng Kim (tờ bản đồ số 20, thửa số 135)	Ông Quách Xuân Quảng, thôn Xuân Thanh (tờ bản đồ số 33, thửa số 279)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
66		Hộ ông Bùi Văn Phú, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 20, thửa số 88)	Đường Hồ Chí Minh	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
67		Hộ ông Phạm Quốc Phượng, thôn Gò Mu (tờ bản đồ số 27, thửa số 8)	Hộ ông Nguyễn Văn Tâm, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 26, thửa số 192)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
68		Ông Bùi Văn Thịnh, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 11, thửa số 318)	Hộ ông Bùi Văn Suy, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 12, thửa số 352)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
69	Đường trục thôn, xóm	Hộ ông Bùi Văn Đức, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 11, thửa số 405)	Hộ bà Bùi Thị Huỳnh (tờ bản đồ số 11, thửa số 424)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
70		Hộ ông Bùi Văn Tính, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 11, thửa số 451)	Hộ bà Bùi Thị Kiên, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 15, thửa số 320)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
71		Hộ bà Bùi Thị Linh, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 10, thửa số 39)	Hộ ông Bạch Mai Linh, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 14, thửa số 466)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
72		Hộ ông Bạch Mai Linh, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 14, thửa số 466)	Hộ bà Bạch Thị Thiên, thôn Sấu Hạ (tờ bản đồ số 13, thửa số 153)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
73		Hộ ông Bùi Văn Trường, thôn Gò Mu, (tờ bản đồ số 21, thửa số 132)	Hộ ông Quách Tự Hiển, thôn Gò Mu, (tờ bản đồ số 15, thửa số 360)	1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
74		Hộ bà Trần Thị Thúy, thôn Om Làng (tờ bản đồ 18, thửa đất số 59)	Đi hướng khu vực Đồi Nhót đến hộ ông Nguyễn Văn Hậu, thôn Om Làng (tờ bản đồ 17, thửa đất số 21)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
75		Đường Hồ Chí Minh (tờ bản đồ 13, thửa đất số 57)	Hộ bà Nguyễn Thị Hiền (tờ bản đồ 13, thửa đất số 39) và hướng hộ bà Bùi Thị Hương, thôn Om Làng (tờ bản đồ 13, thửa đất số 108)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
76		Đường Hồ Chí Minh	Thửa 162 tờ 3	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
77		Hộ ông Nguyễn Văn Sự, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 23, thửa đất số 232)	Hộ ông Nguyễn Văn Tư, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 27, thửa đất số 8)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
78		Hộ ông Nguyễn Văn Điểm, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 24, thửa đất số 256)	Hộ ông Nguyễn Văn Chuyền, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 24, thửa đất số 222)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
79		Hộ bà Bùi Thị Tâm, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 27, thửa đất số 110)	Hộ ông Bùi Văn Hùng (tờ bản đồ 27, thửa đất số 83) và hộ ông Nguyễn Văn Xuân, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 27, thửa đất số 47)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
80		Đường Hồ Chí Minh (tờ bản đồ 28, thửa đất số 65)	Hộ ông Nguyễn Văn Đễ, thôn Đồng Om (tờ bản đồ 28, thửa đất số 119)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
81	Đường trục thôn, xóm	Đường Hồ Chí Minh	Các hộ tại khu vực Đồi Bậy Cáo, thôn Đồng Đăng gồm: hộ ông Nguyễn Văn Beng (tờ bản đồ 31, thửa đất số 1); hộ ông Nguyễn Văn Hùng (tờ bản đồ 31, thửa đất số 41); hộ ông Nguyễn Văn Thực (tờ bản đồ 31, thửa đất số 46); hộ ông Nguyễn Thanh Bình (tờ bản đồ 31, thửa đất số 73); hộ ông Nguyễn Văn Khóa (tờ bản đồ 31, thửa đất số 53)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
82		Đường Hồ Chí Minh	Hộ ông Nguyễn Đức Tặng, thôn Đồng Đăng (tờ bản đồ 30, thửa đất số 45)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
83		Hộ ông Nguyễn Tiến Xuân (tờ bản đồ 33, thửa đất số 74)	Hộ ông Nguyễn Văn Chỉnh (tờ bản đồ 32, thửa đất số 55) thôn Đồng Đăng	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
84		Gốc Đa, thôn Đồng Đăng (tờ bản đồ 34, thửa đất số 142)	Hộ ông Nguyễn Văn Hiệu (tờ bản đồ 34, thửa đất số 69), thôn Đồng Đăng	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
85		Hộ bà Vũ Mai Hương (tờ bản đồ 37, thửa đất số 183), thôn Đồng Đăng	Hộ ông Nguyễn Khắc Hiệp, thôn Đồng Đăng (tờ bản đồ 36, thửa đất số 97)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
86		Bưu điện văn hóa xã Tân Thành cũ	Hộ ông Nguyễn Văn Thương, thôn Quang Trung (tờ bản đồ số 13 số thửa 178)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
87		Trường Mầm non Hợp Châu	Hộ ông Nguyễn Mạnh Hán, thôn Châu Dề (tờ bản đồ số 46 số thửa 20)	1.400	1.320	930	920	860	620	800	760	620
88		Hộ ông Hà Văn Hoán (tờ bản đồ 56, thửa số 51)	Giáp cổng phụ của mỏ đá công ty Ngọc Thảo	1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
89		Cổng làng Quèn Thị đi nhóm 5	Hết địa phận xã Cao Dương tại hộ ông Bùi Văn Thái (tờ bản đồ 64, thửa số 54)	1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
90		Hộ ông Hà Văn Hoán (tờ bản đồ 56, thửa số 51) đi thôn Song Huỳnh	Hộ ông Nguyễn Văn Hùng (tờ bản đồ 70, thửa số 15)	1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
91	Đường trục thôn, xóm	Quèn Vó Đán, thôn Thạch Quyền (tờ bản đồ 58, thửa đất số 92)	Hết địa phận xã Cao Dương với giáp thôn Thái Hòa, xã Hợp Châu (tờ bản đồ 51, thửa đất số 114)	1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
92		Hộ ông Nguyễn Văn Sự (tờ bản đồ 42 thửa 17) đi thôn Châu Dể	Ngã ba hộ ông Vũ (tờ bản đồ 41, thửa số 102)	1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
93		Ngã ba hộ ông Nguyễn Văn Châu thôn Thạch Quyền (tờ bản đồ 58, thửa đất số 22)	Hết địa phận xã Cao Dương giáp thôn An Thịnh, xã Thanh Sơn (tờ bản đồ 66, thửa đất số 35)	1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
94		Hộ ông Nguyễn Xuân Trường (tờ bản đồ số 29, thửa số 484) thôn Vệ An	Hết hộ ông Nguyễn Văn Dân (tờ bản đồ số 33, thửa số 97), thôn Vệ An	1.280	1.130	830	750	650	490	650	580	430
95		Hộ bà Bùi Thị Lý, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 7, thửa số 80)	Hộ ông Bùi Văn An, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 6, thửa số 11)	1.280	1.130	830	750	650	490	650	580	430
96		Hộ bà Bùi Thị Lý, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 7, thửa số 80)	Hộ ông Nguyễn Tiến Huy, thôn Sấu Thượng (tờ bản đồ số 6, thửa số 428)	1.280	1.130	830	750	650	490	650	580	430
97		Hộ ông Bùi Văn Tiến (tờ bản đồ số 10, thửa số 131)	Ngã ba hộ bà Đinh Thị Thủy (tờ bản đồ số 9, thửa số 63) thôn Lai Trì	1.150	1.010	760	750	650	490	650	580	430
98		Đường Hồ Chí Minh	Công ty TNHH Minh Thành	1.150	1.010	760	750	650	490	650	580	430
99		Ngã ba hộ ông Nguyễn Văn Luận (tờ bản đồ số 8, thửa số 26)	Ngã ba hộ bà Đinh Thị Thủy (tờ bản đồ số 9, thửa số 63)	1.150	1.010	760	750	650	490	650	580	430
100		Ngã ba hộ bà Đinh Thị Thủy (tờ bản đồ số 9, thửa số 63)	Hết hộ bà Nguyễn Thị Chung (tờ bản đồ số 15, thửa số 322) thôn Lai Trì	1.150	1.010	760	750	650	490	650	580	430
101		Hộ ông Nguyễn Dư Tuấn (tờ bản đồ số 11, thửa số 72)	Cống điều tiết nước ra Sông Huỳnh	970	820	670	630	540	440	550	470	380
102		Cầu Song Huỳnh đi hướng thôn Quèn Thị	Hết địa giới hành chính xã Thanh Cao cũ	970	820	670	630	540	440	550	470	380
103		Hộ ông Nguyễn Dư Tuấn (tờ bản đồ số 11, thửa số 72) hướng đường liên thôn Song Huỳnh, xã Cao Thắng	Thôn Quèn Thị (hết ranh giới xã Thanh Cao cũ)	970	820	670	630	540	440	550	470	380

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
104	Đường trục thôn, xóm	Ngã tư đi hướng Đê Bai La	Hộ ông Nguyễn Quang Thiều, tờ bản đồ số 11, thửa số 111 thôn Song Huỳnh	970	820	670	630	540	440	550	470	380
105		Nhà ông Toàn (thửa số 573, tờ bản đồ số 27) thôn An Thịnh xã Thanh Sơn đi xã Cao Dương	Hết địa phận xã Thanh Sơn	590	560	400	390	360	260	350	320	260
106	Các trục đường bê tông tại các thôn Chợ Bến, Bá Lam, Đa Sỹ, Trung Báo, Sấu Thượng, Sấu Hạ, thôn Xuân Thanh, thôn Xuân Dương			2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
107	Các trục đường chính tại thôn Chợ Bến, thôn Bá Lam, thôn Đa Sỹ, thôn Trung Báo			2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
108	Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến Công ty TNHH Minh Thành	Đường Hồ Chí Minh	Công ty TNHH Minh Thành	2.810	2.460	1.840	2.400	1.900	1.800	2.100	1.700	1.500
109	Trục đường Y2 từ ngã ba nhà Trường Thầm đến hết cầu tứ Đền	Ngã ba nhà Trường Thầm	Hết cầu Tứ Đền	1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600
110	Các trục đường chính thuộc xóm Cáp			1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600
111	Các trục đường chính thuộc xóm Thanh Hà			1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600
112	Các trục đường chính thuộc xóm Đồng Chồm			1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600
113	Các trục đường chính thuộc xóm Gạo			1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600
114	Các trục đường chính thuộc xóm Dẻ Cau			1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600
115	Các trục đường chính thuộc xóm Hợp Thung			1.550	1.190	1.120	1.000	800	700	900	700	600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
116	Các trục đường bê tông tại thôn Trung Báo, thôn Quyền Chương, thôn Sấu Thượng, thôn Sấu Hạ, thôn Gò Mu, thôn Xuân Thanh, thôn Xuân Dương			1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
117	Các trục đường chính (đường bê tông và đường cấp phối) tại thôn Quyền Chương, thôn Trung Báo, thôn Sấu Thượng, thôn Sấu Hạ, thôn Gò Mu, thôn Xuân Thanh, thôn Xuân Dương			1.530	1.280	900	750	650	490	650	580	430
118	Các đường trục chính và đường liên thôn của xóm Suối Sỏi			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
119	Các đường trục chính và đường liên thôn của xóm Tân Thành			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
120	Các đường trục chính và đường liên thôn của xóm Mỹ Tân			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
121	Các đường trục chính và đường liên thôn của xóm Phượng Sồ			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
122	Các đường trục chính và đường liên thôn của xóm Tiên Hội			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
123	Các đường trục chính và đường liên thôn của thôn Châu Dể			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
124	Các đường trục chính và đường liên thôn của thôn Băng Hợp			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
125	Các đường trục chính và đường liên thôn của thôn Quang Trung			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
126	Các đường trục chính và đường liên thôn của thôn Văn Thái			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
127	Các đường trục chính và đường liên thôn của thôn Đồng Kẹ			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
128	Các đường trục chính và đường liên thôn của thôn Nghĩa Kếp			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
129	Các đường trục chính và đường liên thôn của thôn Bổng Dao			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
130	Các đường trục chính và đường liên thôn của thôn Phương Viên			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
131	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá của thôn Om Làng, thôn Đồng Đăng, thôn Đồng Phú, thôn Đồng Bon, thôn Thạch Quyền (thôn Quyền Chùa cũ), thôn Cao Đường			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
132	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá, ngoài các vị trí trên của các thôn Đồng Om, Om Làng, Đồng Đăng, Đồng Phú, Đồng Bon, Thạch Quyền (thôn Quyền Chùa cũ) và thôn Cao Đường			1.220	1.120	790	750	650	490	650	580	430
133	Các trục đường Bê tông tại thôn Vệ An Sấu Thượng, Sấu Hạ, thôn Gò Mu			1.280	1.130	830	750	650	490	650	580	430

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
134	Các trục đường chính (đường bê tông và đường cấp phối) tại các thôn Vệ An, Sấu Thượng, Sấu Hạ, thôn Gò Mu			1.280	1.130	830	750	650	490	650	580	430
135	Các trục đường Bê tông tại thôn Lai Trì			1.150	1.010	760	750	650	490	650	580	430
136	Các trục đường chính tại các thôn Lai Trì			1.150	1.010	760	750	650	490	650	580	430
137	Các đường trục chính của xóm Đồng An			1.040	940	680	680	620	450	600	530	390
138	Các đường trục chính của xóm Đồng Thành			1.040	940	680	680	620	450	600	530	390
139	Các đường trục chính của xóm Chợ Nội			1.040	940	680	680	620	450	600	530	390
140	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá ngoài các vị trí trên của các xóm Suối Sỏi, xóm Tân Thành, xóm Mỹ Tân, xóm Phượng Sồ và xóm Tiên Hội			1.040	940	680	680	620	450	600	530	390
141	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá, ngoài các vị trí trên của các thôn Châu Dễ, thôn Băng Hợp, thôn Quang Trung, thôn Văn Thái, thôn Đồng Kẹ, thôn Nghĩa Kếp và thôn Bổng Dao			1.040	940	680	680	620	450	600	530	390

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
142	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá ngoài các vị trí trên của các thôn Quèn Thị, thôn Thạch Quyền (thôn Thạch Tài cũ)			1.040	940	680	680	620	450	600	530	390
143	Các trục đường Bê tông tại thôn Song Huỳnh			970	820	670	630	540	440	550	470	380
144	Các trục đường chính tại các thôn Song Huỳnh			970	820	670	630	540	440	550	470	380
145	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá ngoài các vị trí trên của các xóm Đồng An, xóm Đồng Thành và xóm Chợ Nội			940	810	650	620	520	420	530	470	370
146	Các vị trí thửa đất của các hộ thuộc xóm Bặc Rặc và xóm Ông Cây			940	810	650	620	520	420	530	470	370
147	Các trục đường bê tông ngõ chính của xóm Cáp, Đồng Chồm, Thanh Hà, Gạo, Dẻ Cau			590	560	400	390	360	260	350	320	260
148	Đoạn nhà Anh Toàn (Thao đội 4 Cáp) đi đến đoạn nhà chi Tâm và đoạn đường từ nhà anh Cường đội 1 cáp đếvà Đoạn đường Ao Ba Vàng xóm Đồng Chồm, với các ngõ nhỏ nằm trong thôn Gạo, Dẻ Cau, Cáp, Thanh Hà			560	520	370	370	350	240	320	300	240
149	Đường thôn Yên Lịch đi suối cái với các ngõ nhỏ, nằm trong thôn Yên Lịch, thôn An Thịnh			560	520	370	370	350	240	320	300	240
150	Đường ngõ xóm đường Long Sơn đi Kim Lập			560	520	370	370	350	240	320	300	240

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
151	Đường ngõ xóm đường đi Cao Dương đến hết trục đường ngõ chính nằm trong thôn Yên Lịch			560	520	370	370	350	240	320	300	240
152	Đường ngõ xóm đường đi Cao Dương đến hết trục đường ngõ chính nằm trong thôn An Thịnh			560	520	370	370	350	240	320	300	240
153	Đường chính trong khu dân cư Suối Cái thôn Yên Lịch và đường trục chính trong khu dân cư xóm Thăng			400	270	230	260	180	150	280	260	190
154	Đường bê tông còn lại thuộc các xóm trên địa bàn xã, các đoạn đường còn lại ngoài các đoạn đường đã quy định ở trên thuộc địa bàn xã Thanh Sơn cũ			400	270	230	260	180	150	280	260	190
155	Đường bê tông liên thôn (Khu dân cư Suối Cái)	Thôn Yên Lịch (tại thửa đất số 68, tờ bản đồ 58, do UBND xã quản lý)	Khu Suối Trồng, thôn Thăng	400	270	230	260	180	150	280	260	190
156	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá của tất cả các xóm trong toàn xã Thanh Sơn cũ đoạn chưa có đường bê tông, Khu dân cư xóm Thăng, suối cái thôn Yên Lịch			270	230	180	210	150	110	190	160	140
157	Khu nhà ở và Chợ trung tâm xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn (cũ) nay là xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ	Các lô tiếp giáp đường Tỉnh lộ 431 (01 mặt tiền)		10.500			6.800			5.900		
158		Các lô tiếp giáp đường Tỉnh lộ 431 (02 mặt tiền)		11.900			5.600			4.400		
159		Các lô tiếp giáp đường nội bộ khu (01 mặt tiền)		8.400			5.400			4.800		
160		Các lô tiếp giáp đường nội bộ khu (02 mặt tiền)		9.800			4.600			3.700		